

BÁO CÁO

Kết quả công tác cải cách hành chính 9 tháng đầu năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2021

Thực hiện Công văn số 167/UBND-VXNV ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

Sở Tư pháp báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về kế hoạch cải cách hành chính:

Sở ban hành Quyết định số 68/QĐ-STP ngày 11/11/2020 về Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021; xác định 21 nhiệm vụ trọng tâm trên 07 nội dung cải cách hành chính phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Sở. Ngoài ra, ban hành các Kế hoạch liên quan đến công tác cải cách hành chính như: Kế hoạch số 2362/KH-STP ngày 25/12/2020 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; Kế hoạch số 2497/KH-STP ngày 30/12/2020 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

a) Giám đốc Sở trực tiếp phụ trách công tác cải cách hành chính; phân công trưởng phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có trách nhiệm tham mưu thực hiện công tác cải cách hành chính của phòng, đơn vị được giao.

b) Chỉ đạo các phòng, đơn vị có liên quan tham gia vào quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính một cách toàn diện, sát với thực tế; duy trì các cuộc họp giao ban của Lãnh đạo Sở hàng tuần, giao ban lãnh đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở hàng tháng. Qua đó đánh giá kịp thời tình hình thực hiện Kế hoạch công tác của các phòng, đơn vị và triển khai các chủ trương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo sự thông suốt trong chỉ đạo, điều hành.

c) Đề kịp thời biểu dương khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính, đồng thời thực hiện đạt hiệu quả cải cách hành chính năm 2021; tăng cường năng lực quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong giải quyết công việc thông qua việc ứng dụng các phần mềm quản lý, văn bản điện tử; Sở đã ban hành Kế hoạch số 2516/KH-STP ngày 31/12/2020 về phát động phong trào thi đua cải cách hành chính năm 2021. Bên cạnh đó, ban hành Kế hoạch 346/KH-STP ngày 25/02/2021 về khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, hạn chế sau kiểm điểm tự phê bình và phê bình trong năm 2021.

3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính:

Xác định tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính, Lãnh đạo Sở đã đưa nội dung kiểm tra là một trong những nhiệm vụ trọng tâm năm 2021, nhằm đánh

giá kết quả triển khai công tác cải cách hành chính tại các phòng, đơn vị trực thuộc. Ban hành Quyết định số 04/QĐ-STP ngày 22/01/2021 về phê duyệt Kế hoạch kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2021.

Theo kết quả Tổ Kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 02/02/2021 của Tổ Kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh đã kiểm tra tại Sở. Qua kiểm tra, không có công chức uống rượu, bia trong giờ làm việc; thực hiện nghiêm việc đeo thẻ công chức. *Tuy nhiên, có 05/26 công chức đi làm việc trễ so với thời gian quy định, chiếm tỷ 19%*. Sở đã nghiêm túc kiểm điểm các cá nhân vi phạm và hạ bậc xếp loại trong tháng liền kề.

4. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính:

Ban hành Kế hoạch số 2515/KH-STP ngày 31/12/2020 về tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2021; Ký kết Chương trình phối hợp thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh năm 2021 số 139/CTR-STP-ĐPTTH ngày 21/01/2021 và Chương trình phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên Báo Ninh Thuận năm 2021 số 96/CTRPB-STP-BNT ngày 15/01/2021; chủ động phân công thành viên Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh bám sát chương trình để tuyên truyền, phổ biến kịp thời trên sóng phát thanh truyền hình và Báo Ninh Thuận các chuyên mục về pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tư vấn pháp luật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế:

a) Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 về ban hành Danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm 2021 (21 Quyết định); Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 về điều chỉnh, bổ sung Danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm 2021 (đưa ra khỏi danh mục 03; điều chỉnh 02; bổ sung 11); Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về điều chỉnh, bổ sung Danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm 2021 thuộc lĩnh vực thanh tra, nông nghiệp và phát triển nông thôn, thông tin và truyền thông (đưa ra 01 Quyết định, điều chỉnh 02 Quyết định, bổ sung 01 Quyết định); Công văn số 47/UBND-TCĐNC ngày 07/01/2021 về đăng ký bổ sung danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua tại các kỳ họp HĐND năm 2021 (03 Nghị quyết quy phạm pháp luật); Công văn số 339/UBND-TCĐNC ngày 21/01/2021 về đăng ký bổ sung (lần 2) danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua tại các kỳ họp HĐND năm 2021 (02 Nghị quyết quy phạm pháp luật tại kỳ họp giữa năm 2021; 01 Nghị quyết quy phạm pháp luật tại kỳ họp cuối năm 2021); Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 về bổ sung Danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm 2021 thuộc lĩnh vực kế hoạch đầu tư và quỹ đầu tư phát triển (02 Quyết định).

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các Quyết định về đính chính văn bản quy phạm pháp luật¹.

- Tổng số văn bản góp ý, thẩm định từ ngày 10/12/2020 đến ngày 05/9/2021: có 415 văn bản, gồm 86 thẩm định 327 góp ý; cập nhật cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật: 40 văn bản. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 05/9/2021, UBND tỉnh ban hành 58 Quyết định quy phạm pháp luật và HĐND ban hành 14 Nghị quyết quy phạm pháp luật.

b) Công tác kiểm tra, văn bản quy phạm pháp luật:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 4679/KH-UBND ngày 28/12/2020 về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2021; Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 14/02/2021 về kết quả công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, gồm 63 Quyết định quy phạm pháp luật²; Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 29/4/2021 về kết quả tự kiểm tra văn bản do HĐND, UBND cấp huyện ban hành từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020³; Công văn số 331/UBND-TCDNC ngày 21/01/2021 về kết quả tự kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục triệt để các sai sót trong công tác tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian tới.

c) Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 4494/KH-UBND ngày 15/12/2020 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2021; Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 03/02/2021 về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND tỉnh năm 2020⁴.

¹ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 về đính chính văn bản quy phạm pháp luật (đính chính 07 Quyết định của UBND tỉnh); Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 về công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực năm 2020 (gồm 139 văn bản, trong đó: 104 Quyết định của UBND tỉnh và 35 Nghị quyết của HĐND tỉnh); Công văn số 791/UBND-TCDNC ngày 19/02/2021 về triển khai Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2021 của Chính phủ phê duyệt kết quả pháp điển hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đối với các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản...; Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 về công nhận cán bộ làm công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn và doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh; Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 27/4/2021 về Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 18/3/2021 về thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

² Về thẩm quyền: 63 Quyết định do UBND tỉnh ban hành đúng thẩm quyền; về nội dung: 61/63 Quyết định có nội dung phù hợp với quy định pháp luật hiện hành của cơ quan Nhà nước cấp trên; 02/63 Quyết định có nội dung chưa phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật cấp trên; về căn cứ pháp lý, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản có 17/63 Quyết định do UBND tỉnh ban hành có sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày

³ Ban hành 12 văn bản quy phạm pháp luật; trong đó 11 văn bản được ban hành cơ bản đúng quy định và 01 Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái nghiêm túc rút kinh nghiệm, thực hiện đúng theo quy định pháp luật hiện hành

⁴ Cấp tỉnh: UBND tỉnh đã tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh với tổng số 225 Văn bản. Trong đó: Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành toàn bộ: Tổng số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hết hiệu lực toàn bộ

2. Cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các Quyết định về công bố Danh mục thủ tục hành chính⁵. Phối hợp Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh, nhóm thủ tục hành chính, liên quan về Tư pháp theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Thực hiện niêm yết công khai 100% thủ tục hành chính (122 thủ tục) cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở trên Trang thông tin điện tử và tại cơ quan, đã tạo điều kiện thuận lợi, giảm phiền hà, chi phí và thời gian cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp khi thực hiện TTHC của Sở. Ban hành văn bản về tăng cường tổ chức thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao điện tử từ bản chính theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tính từ ngày 10/12/2020 đến 05/9/2021: Sở thụ lý và giải quyết 15.968 (trong đó: trước hẹn 1.549, đúng hẹn 14,193, trễ hẹn 06), số hồ sơ đang giải quyết trong hạn 220. 06 hồ sơ trễ hạn (trong đó 04 hồ sơ đã có thư xin lỗi do xác minh tại các tỉnh khác và 02 hồ sơ do có án tích). Từ đầu năm 2021 đến nay không có người dân, tổ chức phản ánh kiến nghị về thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

a) Việc kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương:

Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 phê duyệt Đề án tổ chức lại Sở Tư pháp và Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp. Sở ban hành các Quyết định điều động, phân công công chức phù hợp theo Đề án và tạm thời phân công 02 công chức phụ trách 02 phòng để điều hành, quản lý.

trong năm 2020 là 139 Văn bản; Văn bản QPPL hết hiệu lực thi hành một phần: Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong năm 2020 hết hiệu lực thi hành một phần là 10 Văn bản. Văn bản QPPL còn hiệu lực thi hành: Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh còn hiệu lực thi hành là 82 Văn bản. Văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ 13 Quyết định. Cấp huyện: Văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành là 20 Văn bản; trong đó: Văn bản QPPL còn hiệu lực thi hành là 10 Văn bản; Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành toàn bộ là 10 Quyết định. Cấp xã: Văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát với tổng số văn bản là 04 Văn bản. Trong đó: còn hiệu lực thi hành là 02 Văn bản; hết hiệu lực thi hành toàn bộ là 02 Văn bản.

⁵ Quyết định số 1277/2021/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 về công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp; Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 về công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực nuôi con nuôi, thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 về Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh; Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 về công bố Danh mục TTHC được chuẩn hóa trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 về phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC được chuẩn hóa trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 về công bố Danh mục TTHC được chuẩn hóa trong lĩnh vực Giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thủ tục lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

b) Việc rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế hiện có; đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của bộ máy về Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và việc triển khai thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ:

Trên cơ sở vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế hiện có, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 phê duyệt Đề án tổ chức lại Sở Tư pháp tỉnh theo tinh thần chỉ đạo tại Thông báo số 141-TB/TU ngày 06/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; đồng thời, trình UBND tỉnh xin chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Sở Tư pháp không qua hình thức thi tuyển từ nguồn nhân sự tại chỗ thuộc Sở theo quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy chế hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ, của Bộ, ngành Trung ương và của địa phương (Quy chế làm việc, Quy tắc ứng xử, Quy chế dân chủ...):

Ban hành Quyết định số 97/QĐ-STP ngày 30/8/2021 về Quy chế làm việc của Sở Tư pháp; Quyết định số 99/QĐ-STP ngày 30/8/2021 về Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan Sở Tư pháp; Quyết định số 101/QĐ-STP ngày 30/8/2021 về kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ Sở; Quyết định số 103/QĐ-STP ngày 30/8/2021 về Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan Sở; ...

d) Việc tổ chức thực hiện, đánh giá tình hình phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: về tổ chức cán bộ, về quản lý đất đai, về quản lý tài sản, ngân sách, về quy hoạch, kế hoạch...

- Sở Tư pháp thực hiện phân cấp theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh và Quy định số 30-QĐi/TU ngày 21/11/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; qua đó tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, vai trò của Thủ trưởng đơn vị trong công tác tuyển chọn, đánh giá, bố trí, phân công công tác, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, nâng lương đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

- Các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện nghiêm túc theo thẩm quyền được giao tại Quyết định số 96/2007/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 và Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh đã triển khai trên một số lĩnh vực về quản lý cán bộ, viên chức. Đối với tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, theo phân cấp thẩm quyền quản lý; hàng năm các đơn vị trực thuộc đều xây dựng Kế hoạch, đăng ký nhu cầu số lượng, chuyên môn cần tuyển dụng trình Giám đốc Sở xem xét, phê duyệt. Sau khi Kế hoạch được phê duyệt, các đơn vị tiến hành thành lập Hội đồng tổ chức xét tuyển viên chức tại đơn vị và gửi kết quả xét tuyển viên chức về Sở để công nhận trúng tuyển, Sở không trực tiếp tham

gia xét tuyển viên chức. Căn cứ vào các văn bản phân cấp, phân quyền, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm về xét, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung hoặc trước thời hạn, giải quyết cho viên chức nghỉ việc, chuyển công tác...

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức:

a) Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế:

Tại Sở và các đơn vị trực thuộc chưa thực hiện tinh giản biên chế do không có đối tượng để tinh giản. Tuy nhiên từ năm 2015 đến nay đã được UBND tỉnh thu hồi 12 biên chế (trong đó có 03 biên chế giao lại cho Văn phòng UBND tỉnh), giảm 15,8%. Tiếp tục đẩy mạnh việc quản lý, sử dụng và tinh giản biên chế thông qua kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh.

b) Kết quả thực hiện Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ và Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh:

Tiếp tục thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng tháng, quý, năm theo quy định: Thực hiện Công văn số 5332/UBND-KTTH ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh về thực hiện phần mềm đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Sở tổ chức nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung phần mềm đánh giá công chức, viên chức theo yêu cầu của UBND tỉnh, tổ chức đánh giá, phân loại theo quy định. Việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức được thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh; từng công chức tự nhận xét đánh giá bản thân và thực hiện đánh giá chéo giữa công chức với công chức, giữa lãnh đạo phòng Nghiệp vụ với công chức và ngược lại. Sau đó, Ban Giám đốc Sở tổ chức đánh giá đối với toàn thể công chức các phòng chuyên môn và kết thúc việc đánh giá vào ngày 15 hàng tháng và quý theo quy định. Quá trình thực hiện đánh giá công chức, viên chức đảm bảo khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch, không có thắc mắc xảy ra.

c) Đánh giá kết quả thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

Trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021 của UBND tỉnh. Sở ban hành Quyết định số 09/QĐ-STP ngày 23/02/2021 về phân bổ chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2021. Việc bố trí công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo kế hoạch, lộ trình và đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ của cơ quan, phù hợp với công tác quy hoạch của Sở.

5. Cải cách tài chính công:

a) Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý tài chính, tài sản theo quy định tại cơ quan, đơn vị, địa phương:

Ban hành Quyết định số 17/QĐ-STP ngày 24/3/2021 ban hành ban hành Quy chế định mức chi tiêu nội bộ, quản lý và sử dụng tài sản; Quyết định số 105/QĐ-STP ngày 06/9/2021 về Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công.

b) Thực hiện công khai thu chi tài chính theo quy định của pháp luật:

Phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2021-2023 đối với Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước. Ban hành các Quyết định về công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2021 của Sở (Quyết định số 44/QĐ-STP ngày 23/6/2021 về công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách Quý I/2021; Quyết định số 109/QĐ-STP ngày 06/9/2021 về công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách Quý II/2021...)

c) Những đổi mới trong công tác quản lý tài chính ngân sách nhằm sử dụng đúng mục đích ngân sách được giao gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường tính minh bạch và quyền giám sát của mỗi công chức, viên chức; theo dõi, quản lý chặt chẽ việc sử dụng và tiết kiệm tối đa kinh phí được cấp hằng năm và tài sản của cơ quan.

6. Hiện đại hoá nền hành chính:

a) Tình hình triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương (*triển khai Khung kiến trúc chính quyền điện tử, phần mềm Văn phòng điện tử, phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến, trang thông tin điện tử, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành - nếu có...*):

Ban hành Kế hoạch số 2221/KH-STP ngày 24/11/2020 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 và năm 2021; Kế hoạch số 830/KH-STP ngày 29/4/2021 về triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Sở Tư pháp.

b) Việc xây dựng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị, địa phương:

Ban hành Kế hoạch số 105/KH-STP ngày 15/01/2021 về xây dựng, áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Tư pháp năm 2021; Quyết định số 100/QĐ-STP ngày 30/8/2021 về kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015; văn bản khảo sát mức độ hài lòng của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công của cơ quan.

7. Các giải pháp nhằm nâng cao các Bộ Chỉ số liên quan đến công tác cải cách hành chính: PAR INDEX, PAPI, SIPAS. Công tác đánh giá, khảo sát ý kiến của người dân, tổ chức về kết quả phục vụ của cơ quan; trong đó cần trình bày, đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện; kết quả triển khai

thực hiện; những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân; giải pháp thời gian đến đối với từng Chỉ số cải cách hành chính:

Luôn đổi mới, cải thiện, cải tiến mạnh mẽ hơn nữa, tư duy hơn nữa trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các chỉ số cải cách hành chính; xóa bỏ những cách làm không hiệu quả, chậm cải tiến, lạc hậu; tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và nỗ lực, quyết tâm, có giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế, những chỉ tiêu chưa đạt; tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy và Lãnh đạo Sở, phát huy vai trò của người đứng đầu các phòng, đơn vị và của các tổ chức đoàn thể; nâng cao trách nhiệm của công chức, viên chức về thực hiện công tác cải cách hành chính; vai trò, vị trí của Chỉ số PAR INDEX, PAPI, SIPAS, ICT; phấn đấu thực hiện các chỉ số tăng một cách ổn định, bền vững tạo tiền đề đến năm 2025, các chỉ số cải cách hành chính của Sở đạt mục tiêu đề ra với phương châm “**Đúng - Nhanh - Tốt**”.

Tình hình thực hiện Bộ chỉ số PCI: Thực hiện Kế hoạch số 2842/KH-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Ninh Thuận năm 2021; Sở Tư pháp cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Kế hoạch số 1278/KH-STP ngày 17/6/2021 triển khai thực hiện chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự năm 2021. Ban hành Kế hoạch số 1653/KH-STP ngày 03/8/2021 về triển khai thực hiện cải thiện các chỉ số PAR INDEX, PAPI, SIPAS, ICT năm 2021 của Sở Tư pháp; Quyết định số 75/QĐ-STP ngày 16/8/2021 về thành lập Tổ triển khai các công việc liên quan đến công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp.

III. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG TRIỂN KHAI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ

1. Thuận lợi:

Công tác cải cách hành chính luôn được Đảng ủy, lãnh đạo Sở chú trọng, kịp thời tham mưu UBND tỉnh công bố các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết; thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật ban hành tuân thủ chặt chẽ trình tự, thủ tục theo quy định, hợp hiến, hợp pháp, bảo đảm tính thống nhất giữa văn bản địa phương và văn bản cấp trên; tính hiệu lực, hiệu quả và tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật được đảm bảo, chất lượng ngày càng được nâng cao. Nhận thức Lãnh đạo cơ quan, công chức, viên chức được nâng lên rõ rệt và đã chuyển biến thành những hành động cụ thể về tác phong, thái độ phục vụ Nhân dân, ý thức chấp hành nội quy, quy chế cơ quan; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực của Ngành được chú trọng, xác định đây là một trong những nội dung quan trọng trong công tác thực hiện các Chỉ số trong việc thực hiện cải cách hành chính; thường xuyên thực hiện rà soát, bổ sung hoàn chỉnh quy chế tiếp công dân, quy chế giải quyết khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức.

2. Khó khăn:

a) Trong công tác cải cách thủ tục hành, đối với thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người dân thuộc thẩm quyền của Sở đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 14/02/2017. Sở thực hiện các quy định trình tự và cách thức thẩm tra, xác nhận hồ sơ giải quyết yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp

trong thời gian 03 ngày làm việc. Thời gian còn lại, xác minh từ các cơ quan liên quan như: Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và một số cơ quan liên quan để thực hiện tra cứu thông tin về tình trạng án tích của đương sự, công dân Việt Nam có thời gian cư trú ở nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ ngày 01/7/2010... khi có đầy đủ thông tin, Sở tiến hành cấp Phiếu lý lịch tư pháp đảm bảo 01 ngày làm việc theo quy định. Tuy nhiên, do các cơ quan có liên quan thẩm tra, xác minh gửi kết quả chậm so với quy định làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết cấp Phiếu lý lịch tư pháp, nhất là các trường hợp có án tích.

b) Sở không có nguồn nhân lực công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu về tình hình chuyển đổi số và hoạt động của cơ quan. Hiện nay, chỉ có công chức trình độ cử nhân Luật phải thực hiện kiêm nhiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin gặp khó khăn khi xử lý sự cố về an ninh mạng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỜI GIAN TỚI:

1. Quán triệt đến công chức, viên chức của đơn vị nội dung Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, tổ chức quán triệt sâu kỹ, bằng các hình thức thích hợp đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế; trong đó chú trọng thông tin, tuyên truyền một cách sâu rộng về quan điểm, mục tiêu, ý nghĩa và các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Tiếp tục triển khai các Kế hoạch số 2221/KH-STP ngày 24/11/2020 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 và năm 2021; Kế hoạch số 830/KH-STP ngày 29/4/2021 về triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Sở Tư pháp; Kế hoạch số 1222/KH-STP ngày 11/6/2021 về triển khai thực hiện nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyển đổi số của Sở.

3. Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện xây dựng và hoàn thiện thể chế; triển khai chuẩn bị nội dung các Nghị quyết trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021; thực hiện tốt công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Chương trình xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2021, nhất là khâu xây dựng chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc cho phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương.

4. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quy định. Thi tuyển các chức danh Trưởng; Phó Trưởng phòng chuyên môn và tương đương thuộc Sở. Đẩy mạnh quản lý, sử dụng và tinh giản biên chế thông qua kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức. Nâng cao chất lượng và thực hiện nghiêm chế độ báo cáo thống kê toàn Ngành. Thực hiện tốt công tác thu, chi ngân sách trên tinh thần tiết kiệm.

5. Tiếp tục triển khai Quy chế phối hợp hành động thực hiện chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự” giữa Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Công

an tỉnh, Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh thực hiện chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự”.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 9 tháng đầu năm 2021 của Sở Tư pháp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo STP;
- Lưu: VT, VP.NVT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quyện

UBND TỈNH NINH THUẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Báo cáo số _____/BC-STP ngày _____/9/2021 của Sở Tư pháp)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	21	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	11	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	04	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		0	
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		0	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Phối hợp
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	72	58 Quyết định của
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	75	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	225	UBND tỉnh; 14 Nghị quyết HĐND tỉnh
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	150	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC		122	
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	122	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	122	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	105	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	105	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC		15.968	
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,97	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	0	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	0	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	0	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	105	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	105	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		Đang rà soát
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số DVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
	Số DVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	03	
	Số DVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ DVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức		28	
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	28	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	25	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	20	Có 03 biên chế giao cho VP. UBND tỉnh
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		28	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	28	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	23	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	6	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	17,6	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	1	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Đang phối hợp VNPT thực hiện
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	Kết nối với Bộ Tư pháp
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo quý I)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	8.222	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	07	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	0	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	2,0	Số liệu tính từ Trung tâm PVHCC
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	0	